

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2011/TT-BKHĐT

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2011

THÔNG TƯ

Quy định hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 19 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (sau đây gọi chung là Chế độ báo cáo thống kê Doanh nghiệp);

Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định cụ thể về hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê cơ sở, đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo, thời hạn nhận báo cáo áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp, dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài như sau:

Điều 1. Hệ thống biểu mẫu báo cáo

Hệ thống biểu mẫu thuộc Chế độ báo cáo thống kê Doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư này bao gồm:

1. Danh mục biểu mẫu báo cáo (gồm 37 biểu mẫu);

2. Các biểu mẫu báo cáo cụ thể:

- Báo cáo tháng gồm: 10 biểu;

- Báo cáo quý gồm: 04 biểu;
- Báo cáo 6 tháng gồm: 01 biểu;
- Báo cáo năm gồm: 22 biểu.

3. Giải thích biểu mẫu báo cáo: Giải thích cụ thể từng chỉ tiêu trong từng biểu mẫu báo cáo.

Điều 2. Yêu cầu đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

1. Doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có nghĩa vụ chấp hành báo cáo đầy đủ, chính xác những chỉ tiêu quy định trong từng biểu mẫu báo cáo; lập báo cáo theo đúng quy định về thời điểm báo cáo và thời kỳ báo cáo; gửi báo cáo để bảo đảm đúng ngày nhận báo cáo của đơn vị nhận báo cáo.

2. Phương thức gửi báo cáo: Các báo cáo thống kê được thực hiện dưới 2 hình thức: bằng văn bản và bằng tệp dữ liệu báo cáo (gửi kèm thư điện tử).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/6/2011.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương của các tổ chức đoàn thể, Ủy ban nhân dân các cấp, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị gửi ý kiến về Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) để kịp thời xem xét, chỉnh lý./.

BỘ TRƯỞNG

Võ Hồng Phúc

HỆ THỐNG BIỂU MẪU

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THÔNG KÊ CƠ SỞ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC, DOANH NGHIỆP VÀ DỰ ÁN CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

| Tên biểu | Ký hiệu biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo | Đơn vị nhận báo cáo | | Phạm vi áp dụng |
|--|--------------|------------|---------------------------------|---------------------|---|---|
| | | | | Cục TK | Sở KH &ĐT Ban quản lý KCN, KCX, KKT, KCN cao | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| Báo cáo tháng | | | | | | Đối với doanh nghiệp: |
| 1. Báo cáo hoạt động SXCN | 01-CS/SXCN | Tháng | Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo | x | | Có hoạt động sản xuất công nghiệp |
| 2. Báo cáo hoạt động thương mại | 01-CS/HĐTM | Tháng | “ | x | | Có hoạt động bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác |
| 3. Báo cáo hoạt động dịch vụ kinh doanh khác | 01-CS/HĐDV | Tháng | “ | x | | Có hoạt động kinh doanh dịch vụ, trừ dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải, ăn uống, lưu trú, du lịch |

| Tên biểu | Ký hiệu biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo | Đơn vị nhận báo cáo | | Phạm vi áp dụng |
|---|--------------|------------|-------------------|---------------------|---|--|
| | | | | Cục TK | Sở KH &ĐT Ban quản lý KCN, KCX, KKT, KCN cao | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 4. Báo cáo hoạt động vận tải, kho bãi | 01-CS/VTKB | Tháng | “ | x | | Có hoạt động vận tải, kho bãi |
| 5. Báo cáo hoạt động lưu trú, ăn uống và du lịch | 01-CS/LTDL | Tháng | “ | x | | Có hoạt động lưu trú, dịch vụ ăn uống và du lịch |
| 6. Báo cáo hoạt động xuất khẩu hàng hóa | 01-CS/XKHH | Tháng | “ | x | | Có hoạt động xuất khẩu hàng hóa |
| 7. Báo cáo hoạt động nhập khẩu hàng hóa | 01-CS/NKHH | Tháng | “ | x | | Có hoạt động nhập khẩu hàng hóa |
| 8. Báo cáo hoạt động bưu chính, chuyển phát, viễn thông | 01-CS/BCVT | Tháng | “ | x | | Có hoạt động bưu chính, chuyển phát, viễn thông |
| 9. Báo cáo vốn đầu tư thực hiện | 01-CS/VĐTƯ | Tháng | “ | x | x | Doanh nghiệp là chủ đầu tư |
| 10. Báo cáo hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài | 01-CS/ĐTNN | Tháng | “ | x | x | DN, dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài |

| Tên biểu | Ký hiệu biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo | Đơn vị nhận báo cáo | | Phạm vi áp dụng |
|--|--------------|----------------------------|---|---------------------|---|--|
| | | | | Cục TK | Sở KH &ĐT Ban quản lý KCN, KCX, KKT, KCN cao | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| Báo cáo quý | | | | | | |
| 1. Báo cáo vốn đầu tư thực hiện | 02-CS/VĐTƯ | Quý | Ngày 12 tháng cuối quý sau quý báo cáo | x | x | Doanh nghiệp là chủ đầu tư |
| 2. Báo cáo hoạt động xây dựng | 02-CS/HDXD | Quý | Ngày 12 tháng cuối quý sau quý báo cáo | x | | Có hoạt động xây dựng |
| 3. Báo cáo hoạt động thu về dịch vụ từ nước ngoài | 02-CS/XKDV | Quý | Ngày 12 tháng thứ hai quý sau quý báo cáo | x | | Có hoạt động thu về dịch vụ từ nước ngoài |
| 4. Báo cáo hoạt động chi về dịch vụ cho nước ngoài | 02-CS/NKDV | Quý | Ngày 12 tháng thứ hai quý sau quý báo cáo | x | | Có hoạt động chi về dịch vụ cho nước ngoài |
| Báo cáo 6 tháng | | | | | | |
| 1. Báo cáo lao động và thu nhập | 03-CS/LĐTN | - Ước 6 tháng - Ước năm | - Ngày 12/6 - Ngày 12/11 | x | | Tất cả doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp, dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài |

| Tên biểu | Ký hiệu biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo | Đơn vị nhận báo cáo | | Phạm vi áp dụng |
|--|--------------|------------|-------------------|---------------------|---|--|
| | | | | Cục TK | Sở KH &ĐT Ban quản lý KCN, KCX, KKT, KCN cao | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| Báo cáo năm | | | | | | |
| 1. Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh | 04-CS/SXKD | Năm | 31/3 năm sau | x | x | Tất cả doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp, dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài |
| 2. Báo cáo hoạt động sản xuất công nghiệp | 04-CS/SXCN | Năm | 31/3 năm sau | x | | Có hoạt động sản xuất công nghiệp |
| 3. Báo cáo hoạt động xây dựng | 04-CS/HĐXD | Năm | 31/3 năm sau | x | | Có hoạt động xây dựng |
| 4. Báo cáo hoạt động thương mại | 04-CS/HĐTM | Năm | 31/3 năm sau | x | | Có hoạt động bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác |
| 5. Báo cáo hoạt động dịch vụ kinh doanh khác | 04-CS/HĐDV | Năm | 31/3 năm sau | x | | Có hoạt động dịch vụ kinh doanh khác |
| 6. Báo cáo hoạt động vận tải, kho bãi | 04-CS/VTKB | Năm | 31/3 năm sau | x | | Có hoạt động vận tải, kho bãi |
| 7. Báo cáo hoạt động dịch vụ lưu trú | 04-CS/HĐLT | Năm | 31/3 năm sau | x | | Có hoạt động dịch vụ lưu trú |

| Tên biểu | Ký hiệu biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo | Đơn vị nhận báo cáo | | Phạm vi áp dụng |
|---|--------------|---------------------------------|---|---------------------|---|--|
| | | | | Cục TK | Sở KH &ĐT Ban quản lý KCN, KCX, KKT, KCN cao | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 8. Báo cáo hoạt động dịch vụ ăn uống | 04-CS/DVAU | Năm | 31/3 năm sau | x | | Có hoạt động dịch vụ phục vụ ăn uống |
| 9. Báo cáo du lịch lữ hành và các hoạt động du lịch | 04-CS/DLLH | Năm | 31/3 năm sau | x | | Có hoạt động du lịch lữ hành và các hoạt động hỗ trợ du lịch |
| 10. Báo cáo hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin | 04-CS/CNTT | Năm | 31/3 năm sau | x | | Có hoạt động cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin |
| 11. Báo cáo thực hiện góp vốn điều lệ | 04-CS/GVDL | Năm | 31/3 năm sau | x | x | Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài |
| 12. Báo cáo diện tích, năng suất, sản lượng cây nông nghiệp | 04-CS/SLNN | - Ước 6 tháng tháng - Năm | - Ước 6 tháng: 12/6 - Ước năm: 12/12 - Chính thức năm: 25/1 năm sau | x | | Có hoạt động trồng trọt |
| 13. Báo cáo số lượng và sản phẩm chăn nuôi | 04-CS/SPCN | - 6 tháng - Năm | Ngày 12/4 Ngày 12/10 | x | | Có hoạt động chăn nuôi |

| Tên biểu | Ký hiệu biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo | Đơn vị nhận báo cáo | | Phạm vi áp dụng |
|--|--------------|------------------------|---|---------------------|---|----------------------------------|
| | | | | Cục TK | Sở KH &ĐT Ban quản lý KCN, KCX, KKT, KCN cao | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 14. Báo cáo trồng rừng, chăm sóc rừng và khai thác lâm sản | 04-CS/KTLS | - Ước 6 tháng - Năm | - Ước 6 tháng: 12/6 - Ước năm: 12/12 - Chính thức năm: 25/1 năm sau | x | | Có hoạt động lâm nghiệp |
| 15. Báo cáo nuôi trồng thủy sản | 04-CS/NTTS | - 6 tháng - Năm | - 6 tháng: 12/6 - Ước năm: 12/12 - Chính thức năm: 25/1 năm sau | x | | Có hoạt động nuôi trồng thủy sản |
| 16. Báo cáo khai thác thủy sản | 04-CS/KTTS | - 6 tháng - Năm | - 6 tháng: 12/6 - Ước năm: 12/12 - Chính thức năm: 25/1 năm sau | x | | Có hoạt động khai thác thủy sản |

| Tên biểu | Ký hiệu biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo | Đơn vị nhận báo cáo | | Phạm vi áp dụng |
|---|--------------|------------|-------------------|---------------------|---|--|
| | | | | Cục TK | Sở KH &ĐT Ban quản lý KCN, KCX, KKT, KCN cao | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 17. Báo cáo kết quả hoạt động thu gom và xử lý rác thải | 04-CS/TGRT | Năm | 31/3 năm sau | x | | Có hoạt động thu gom và xử lý rác thải |
| 18. Báo cáo hoạt động xuất khẩu hàng hóa | 04-CS/XKHH | Năm | 31/3 năm sau | x | | Có hoạt động xuất khẩu hàng hóa |
| 19. Báo cáo hoạt động nhập khẩu hàng hóa | 04-CS/NKHH | Năm | 31/3 năm sau | x | | Có hoạt động nhập khẩu hàng hóa |
| 20. Báo cáo hoạt động thu về dịch vụ từ nước ngoài | 04-CS/XKDV | Năm | 31/3 năm sau | x | | Có hoạt động thu về dịch vụ từ nước ngoài |
| 21. Báo cáo hoạt động chi về dịch vụ cho nước ngoài | 04-CS/NKDV | Năm | 31/3 năm sau | x | | Có hoạt động chi về dịch vụ cho nước ngoài |
| 22. Báo cáo công trình, hạng mục công trình thực hiện trong năm | 04-CS/SPXD | Năm | 31/3 năm sau | x | | Có hoạt động xây dựng |

2. Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp*Đơn vị tính: triệu đồng*

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Thực hiện tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | Dự tính thực hiện tháng tiếp theo |
|---|-------|-------------------------|--|-----------------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| 1. Doanh thu thuần của hoạt động sản xuất công nghiệp | 01 | | | |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 02 | | | |

3. Số ngày hoạt động trong tháng của doanh nghiệp.....**4. Tình hình sản xuất trong tháng (Ghi tóm tắt khó khăn, thuận lợi).....**

Ghi chú: Nếu doanh nghiệp có nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp hạch toán riêng, hoạt động trên cùng địa bàn tỉnh, thành phố với trụ sở chính của doanh nghiệp thì doanh nghiệp chỉ thực hiện 1 biểu 01-CS/SXCN. Nếu doanh nghiệp có các cơ sở có hoạt động công nghiệp, hạch toán riêng đóng ở tỉnh, thành phố khác với trụ sở chính của DN, quy định:

(1) Văn phòng chủ quản của doanh nghiệp thực hiện 1 biểu, ghi toàn bộ kết quả hoạt động sản xuất của các cơ sở hoạt động công nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố sở tại.

(2) Mỗi cơ sở đóng ở tỉnh, thành phố khác thực hiện 1 biểu, ghi kết quả hoạt động sản xuất của cơ sở hoạt động công nghiệp và gửi cho cơ quan thống kê trên địa bàn.

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 01-CS/HĐTM**BÁO CÁO**

Đơn vị nhận báo cáo:

HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI

Cục Thống kê tỉnh, TP

(Áp dụng đối với doanh nghiệp có

Ngày nhận báo cáo:

hoạt động bán buôn bán lẻ; sửa chữa

Ngày 12 tháng sau tháng

ô tô, mô tô, xe máy và xe có

báo cáo

động cơ khác)

(Tháng)

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp.....

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:..... - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:.....

Điện thoại..... Email:.....

Ngành sản xuất kinh doanh chính..... Loại hình kinh tế doanh nghiệp..... *Đơn vị tính: triệu đồng*

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Thực hiện tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | Dự tính tháng tiếp theo |
|--|-----------|-------------------------|--|-------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| I. Doanh thu thuần hoạt động bán buôn, bán lẻ | 01 | | | |
| <i>Trong đó:</i> Bán lẻ | 02 | | | |
| 1. Lương thực, thực phẩm | 03 | | | |
| <i>Trong đó:</i> Bán lẻ | 04 | | | |
| 2. Hàng may mặc | 05 | | | |
| <i>Trong đó:</i> Bán lẻ | 06 | | | |
| 3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình | 07 | | | |
| <i>Trong đó:</i> Bán lẻ | 08 | | | |
| 4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục | 09 | | | |
| <i>Trong đó:</i> Bán lẻ | 10 | | | |

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Thực hiện tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | Dự tính tháng tiếp theo |
|---|-----------|-------------------------|--|-------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| 5. Gỗ và vật liệu xây dựng | 11 | | | |
| <i>Trong đó: Bán lẻ</i> | 12 | | | |
| 6. Phân bón, thuốc trừ sâu | 13 | | | |
| 7. Ôtô các loại | 14 | | | |
| <i>Trong đó: Bán lẻ</i> | 15 | | | |
| 8. Phương tiện đi lại (trừ ô tô) | 16 | | | |
| <i>Trong đó: Bán lẻ</i> | 17 | | | |
| 9. Xăng, dầu các loại | 18 | | | |
| <i>Trong đó: Bán lẻ</i> | 19 | | | |
| 10. Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) | 20 | | | |
| <i>Trong đó: Bán lẻ</i> | 21 | | | |
| 11. Hàng hóa khác (ghi rõ) | 22 | | | |
| <i>Trong đó: Bán lẻ</i> | 23 | | | |
| II. Doanh thu thuần hoạt động sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 24 | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 01-CS/HĐDV**BÁO CÁO**

Đơn vị nhận báo cáo:

**HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KINH
DOANH KHÁC**

Cục Thống kê tỉnh, TP

Ngày nhận báo cáo:

(Áp dụng đối với doanh nghiệp kinh

Ngày 12 tháng sau tháng

doanh dịch vụ, trừ dịch vụ tài chính,

báo cáo

ngân hàng, bảo hiểm, vận tải, lưu trú,

ăn uống, du lịch)

(Tháng)

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp.....

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:.....

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:.....

Điện thoại..... Email:.....

Ngành sản xuất kinh doanh chính.....

Loại hình kinh tế doanh nghiệp.....

Đơn vị tính: triệu đồng

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Thực hiện tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | Dự tính tháng tiếp theo |
|---|-----------|-------------------------|--|-------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| Tổng doanh thu thuần hoạt động dịch vụ | 01 | | | |
| 1. Dịch vụ công nghệ thông tin | 02 | | | |
| 2. Dịch vụ kinh doanh bất động sản | 03 | | | |
| 3. Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ | 04 | | | |
| 4. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 05 | | | |
| 5. Dịch vụ giáo dục và đào tạo | 06 | | | |
| 6. Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội | 07 | | | |

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Thực hiện tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | Dự tính tháng tiếp theo |
|---|--------------|--|---|--|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| 7. Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi giải trí | 08 | | | |
| 8. Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình | 09 | | | |
| 9. Dịch vụ khác | 10 | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 01-CS/VTKB**BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI,
KHO BÃI**Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh, TPNgày nhận báo cáo:
Ngày 12 tháng sau tháng
báo cáo(Áp dụng đối với doanh nghiệp
có hoạt động vận tải, kho bãi)
(Tháng)*Mã số thuế của doanh nghiệp*Tên doanh nghiệp..... Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:..... - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:.....

Điện thoại..... Email:.....

Ngành sản xuất kinh doanh chính..... Loại hình kinh tế doanh nghiệp.....

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Đơn vị tính | Thực hiện tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | Dự tính tháng tiếp theo |
|--------------------------------------|-------|-------------|-------------------------|--|-------------------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 |
| I. Tổng doanh thu thuần | 01 | Triệu đồng | | | |
| <i>Chia ra:</i> - Vận tải hành khách | 02 | " | | | |
| - Vận tải hàng hóa | 03 | " | | | |
| - Kinh doanh kho bãi | 04 | " | | | |
| - Bốc xếp hàng hóa | 05 | " | | | |
| - Dịch vụ hỗ trợ vận tải khác | 06 | " | | | |
| II. Sản lượng | | | | | |
| 1. Vận tải hành khách | | | | | |
| <i>1.1. Hành khách vận chuyển</i> | 07 | 1000HK | | | |
| <i>Chia ra:</i> - Trong nước | 08 | " | | | |

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Đơn vị tính | Thực hiện tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | Dự tính tháng tiếp theo |
|---|-------|-------------|-------------------------|--|-------------------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 |
| - Ngoài nước | 09 | " | | | |
| 1.2. Hành khách luân chuyển | 10 | 1000HK km | | | |
| Chia ra: - Trong nước | 11 | " | | | |
| - Ngoài nước | 12 | " | | | |
| 2. Vận tải hàng hóa | | | | | |
| 2.1. Hàng hóa vận chuyển | 13 | 1000 T | | | |
| Chia ra: - Trong nước | 14 | " | | | |
| - Ngoài nước | 15 | " | | | |
| 2.2. Hàng hóa luân chuyển | 16 | 1000 T km | | | |
| Chia ra: - Trong nước | 17 | " | | | |
| - Ngoài nước | 18 | " | | | |
| 3. Bốc xếp hàng hóa thông qua cảng biển | 19 | 1000TTQ | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 01-CS/LTDL**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG
LƯU TRÚ, ĂN UỐNG
VÀ DU LỊCH**Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh, TPNgày nhận báo cáo: (Áp dụng đối với doanh nghiệp)
Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo có hoạt động lưu trú, dịch vụ
cáo ăn uống, du lịch)
(Tháng)

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp..... Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:..... - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:.....

Điện thoại..... Email:.....

Ngành sản xuất kinh doanh chính..... Loại hình kinh tế doanh nghiệp.....

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Đơn vị tính | Thực hiện tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | Dự tính tháng tiếp theo |
|--|-------|-------------|-------------------------|--|-------------------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 |
| I. Dịch vụ lưu trú | | | | | |
| 1. Doanh thu thuần | 01 | Triệu đồng | | | |
| <i>Chia ra:</i> | 02 | " | | | |
| - Doanh thu từ khách quốc tế | | | | | |
| - Doanh thu từ khách trong nước | 03 | " | | | |
| 2. Số lượt khách phục vụ | 04 | Lượt khách | | | |
| 2.1. Lượt khách ngủ qua đêm | 05 | Lượt khách | | | |
| <i>Chia ra:</i> - Lượt khách quốc tế | 06 | " | | | |
| - Lượt khách trong nước | 07 | " | | | |
| 2.2. Lượt khách trong ngày | 08 | Lượt khách | | | |
| <i>Chia ra:</i> - Lượt khách quốc tế | 09 | " | | | |
| - Lượt khách trong nước | 10 | " | | | |
| 3. Ngày khách phục vụ (<i>chỉ tính khách có ngủ qua đêm</i>) | 11 | Ngày khách | | | |

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Đơn vị tính | Thực hiện tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | Dự tính tháng tiếp theo |
|---|-------|-------------|-------------------------|--|-------------------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 |
| <i>Chia ra:</i> - Ngày khách quốc tế | 12 | " | | | |
| - Ngày khách trong nước | 13 | " | | | |
| II. Doanh thu thuần dịch vụ ăn uống | 14 | Triệu đồng | | | |
| III. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch | 15 | | | | |
| 1. Doanh thu thuần | 16 | Triệu đồng | | | |
| <i>Trong đó:</i> các khoản chi hộ khách | 17 | Triệu đồng | | | |
| <i>Chia ra:</i> | 18 | " | | | |
| - Doanh thu từ khách quốc tế | | | | | |
| - Doanh thu từ khách trong nước | 19 | " | | | |
| - Doanh thu từ khách Việt Nam đi ra nước ngoài | 20 | " | | | |
| 2. Lượt khách du lịch theo tour | 21 | Lượt khách | | | |
| <i>Chia ra:</i> - Lượt khách quốc tế | 22 | " | | | |
| - Lượt khách trong nước | 23 | " | | | |
| - Lượt khách Việt Nam đi ra nước ngoài | 24 | " | | | |
| 3. Ngày khách du lịch theo tour | 25 | Ngày khách | | | |
| <i>Chia ra:</i> - Ngày khách quốc tế | 26 | " | | | |
| - Ngày khách trong nước | 27 | " | | | |
| - Ngày khách Việt Nam đi ra nước ngoài | 28 | " | | | |

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 01-CS/XKHH**BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU
HÀNG HÓA**Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh, TPNgày nhận báo cáo: (Áp dụng đối với doanh nghiệp có
Ngày 12 tháng sau tháng hoạt động xuất khẩu hàng hóa)
báo cáo (Tháng)*Mã số thuế của doanh nghiệp*Tên doanh nghiệp..... Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:..... - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:.....

Điện thoại..... Email:.....

Ngành sản xuất kinh doanh chính..... Loại hình kinh tế doanh nghiệp.....

| Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện tháng báo cáo | | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | | Dự tính tháng tiếp theo | |
|---|----------------|----------------------------|--------------------------|--|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | | Lượng | Giá trị (1000 USD) | Lượng | Giá trị (1000 USD) | Lượng | Giá trị (1000 USD) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| TỔNG TRỊ GIÁ (FOB) = I + II | | | | | | | |
| I. Trị giá xuất khẩu trực tiếp | | | | | | | |
| Chia theo nước cuối cùng hàng đến | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| Mặt hàng xuất khẩu trực tiếp chia theo nước cuối cùng hàng đến | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

| Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện tháng báo cáo | | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | | Dự tính tháng tiếp theo | |
|--|----------------|----------------------------|--------------------------|--|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | | Lượng | Giá trị (1000 USD) | Lượng | Giá trị (1000 USD) | Lượng | Giá trị (1000 USD) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| II. Trị giá ủy thác xuất khẩu | | | | | | | |
| Mặt hàng ủy thác xuất khẩu | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày..... tháng..... năm.....
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 01-CS/NKHH

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG NHẬP KHẨU
HÀNG HÓA

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh, TP

Ngày nhận báo cáo: (Áp dụng đối với doanh nghiệp có
Ngày 12 tháng sau tháng hoạt động nhập khẩu hàng hóa)
báo cáo (Tháng)

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp.....

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:.....

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:.....

Điện thoại..... Email:.....

Ngành sản xuất kinh doanh chính.....

Loại hình kinh tế doanh nghiệp.....

| Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện tháng báo cáo | | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | | Dự tính tháng tiếp theo | |
|---|-------------|-------------------------|--------------------|--|--------------------|-------------------------|--------------------|
| | | Lượng | Giá trị (1000 USD) | Lượng | Giá trị (1000 USD) | Lượng | Giá trị (1000 USD) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| TỔNG TRỊ GIÁ (CIF) = I + II | | | | | | | |
| I. Trị giá nhập khẩu trực tiếp | | | | | | | |
| Chia theo nước xuất xứ | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| Mặt hàng nhập khẩu trực tiếp chia theo nước xuất xứ | | | | | | | |
| | | | | | | | |

| Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện tháng báo cáo | | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | | Dự tính tháng tiếp theo | |
|--------------------------------------|-------------|-------------------------|--------------------|--|--------------------|-------------------------|--------------------|
| | | Lượng | Giá trị (1000 USD) | Lượng | Giá trị (1000 USD) | Lượng | Giá trị (1000 USD) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| II. Trị giá ủy thác nhập khẩu | | | | | | | |
| Mặt hàng ủy thác nhập khẩu | | | | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày.... tháng..... năm.....
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 01-CS/BCVT**BÁO CÁO**

Đơn vị nhận báo cáo:

**HOẠT ĐỘNG BƯU CHÍNH,
CHUYỂN PHÁT, VIỄN THÔNG**

Cục Thống kê tỉnh, TP

Ngày nhận báo cáo:

(Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt

Ngày 12 tháng sau tháng

động bưu chính, chuyển phát,

báo cáo

viễn thông)

(Tháng)

*Mã số thuế của doanh nghiệp*Tên doanh nghiệp..... Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:..... - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:.....

Điện thoại..... Email:.....

Ngành sản xuất kinh doanh chính..... Loại hình kinh tế doanh nghiệp.....

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Đơn vị tính | Thực hiện tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | Dự tính tháng tiếp theo |
|--|-------|-------------|-------------------------|--|-------------------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 |
| I. Tổng doanh thu thuần | 01 | Triệu đồng | | | |
| 1. Bưu chính | 02 | " | | | |
| 2. Chuyển phát | 03 | " | | | |
| 3. Viễn thông | 04 | " | | | |
| II. Sản lượng viễn thông | 05 | | | | |
| 1. Thuê bao điện thoại phát triển mới | 06 | Thuê bao | | | |
| Thuê bao cố định | 07 | " | | | |
| Thuê bao di động | 08 | " | | | |
| 2. Tổng số thuê bao điện thoại đến cuối kỳ báo cáo | 09 | " | X | | X |
| Thuê bao cố định | 10 | " | X | | X |
| Thuê bao di động | 11 | " | X | | X |

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Đơn vị tính | Thực hiện tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | Dự tính tháng tiếp theo |
|--|-------|-------------|-------------------------|--|-------------------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 |
| 3. Thuê bao Internet phát triển mới | 12 | " | | | |
| Thuê bao Internet băng rộng (xDSL) | 13 | " | | | |
| Thuê bao Internet gián tiếp | 14 | " | | | |
| Thuê bao Internet trực tiếp | 15 | " | | | |
| 4. Thuê bao Internet đến cuối kỳ báo cáo | 16 | " | | | |
| Thuê bao Internet băng rộng (xDSL) | 17 | " | x | | x |
| Thuê bao Internet gián tiếp | 18 | " | x | | x |
| Thuê bao Internet trực tiếp | 19 | " | x | | x |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày... tháng... năm.....
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 01-CS/VĐTƯ**BÁO CÁO**

Đơn vị nhận báo cáo:

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

- Cục Thống kê tỉnh, TP

(Áp dụng đối với doanh nghiệp,

- Cơ quan chủ quản cấp trên

Ngày nhận báo cáo:

dự án có thực hiện đầu tư trong

- Sở KH&ĐT(DN/DA có vốn

Ngày 12 tháng sau tháng

kỳ báo cáo)

đầu tư nước ngoài không

báo cáo

(Doanh nghiệp có nhiều dự án

thuộc KCN, KCX, KKT,

thì mỗi dự án báo cáo 1 biểu

KCN cao)

01-CS/VĐTƯ)

- Ban quản lý KCN, KCX,

(Tháng....năm.....)

KKT, KCN cao (DN/DA

thuộc KCN, KCX, KKT,

KCN cao)

Tên doanh nghiệp/dự án (dự án không thuộc DN)

Mã số thuế của doanh nghiệp

.....

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

Địa chỉ:

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

| | |
|--|--|
| | |
|--|--|

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:

| | | |
|--|--|--|
| | | |
|--|--|--|

Xã/phường/thị trấn:

| | | | | |
|--|--|--|--|--|
| | | | | |
|--|--|--|--|--|

Số điện thoại:..... Fax..... Email:

Ngành sản xuất kinh doanh chính.....

| | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|
| | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|

Loại hình kinh tế doanh nghiệp.....

| | |
|--|--|
| | |
|--|--|

Tên dự án (thuộc doanh nghiệp).....

Địa điểm dự án: Tỉnh

| | |
|--|--|
| | |
|--|--|

Cơ quan cấp GCNĐT: Số..... Ngày cấp:.....

Cấp phê duyệt dự án: 1. Trung ương 2. Tỉnh 3. Huyện 4. Xã

| |
|--|
| |
|--|

Tổng mức đầu tư của dự án theo kế hoạch: Triệu đồng

..... 1000 USD

Tỷ lệ vốn đầu tư theo kế hoạch (%):

1. Tăng TSCĐ hoặc bổ sung vốn lưu động

2. Khác

Tổng số **100%**

Ngành thực hiện đầu tư (ghi theo mục đích đầu tư).....

| | |
|--|--|
| | |
|--|--|

.....

Thực hiện vốn đầu tư phát triển

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Thực hiện tháng báo cáo | | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | | Dự tính tháng tiếp theo | |
|--|-----------|-------------------------|----------|--|----------|-------------------------|----------|
| | | 1 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 |
| A | B | Triệu đồng | 1000 USD | Triệu đồng | 1000 USD | Triệu đồng | 1000 USD |
| Tổng số (01=02+05+16+19) | 01 | | | | | | |
| 1. Vốn ngân sách Nhà nước (02 = 03 + 04) | 02 | | | | | | |
| - Ngân sách Trung ương | 03 | | | | | | |
| - Ngân sách địa phương | 04 | | | | | | |
| 2. Vốn vay (05 = 06 + 07 + 10) | 05 | | | | | | |
| - Trái phiếu Chính phủ | 06 | | | | | | |
| - Vốn tín dụng đầu tư phát triển | 07 | | | | | | |
| + Vốn trong nước | 08 | | | | | | |
| + Vốn nước ngoài (ODA) | 09 | | | | | | |
| - Vốn vay khác (10 = 11 + 12 + 13 + 14 + 15) | 10 | | | | | | |
| + Vay ngân hàng trong nước | 11 | | | | | | |
| + Vay trong nước khác | 12 | | | | | | |
| + Vay ngân hàng nước ngoài | 13 | | | | | | |
| + Vay nước ngoài khác | 14 | | | | | | |
| + Vay công ty mẹ | 15 | | | | | | |
| 3. Vốn tự có (16 = 17 + 18) | 16 | | | | | | |
| - Bên Việt Nam | 17 | | | | | | |
| - Bên nước ngoài | 18 | | | | | | |
| 4. Vốn huy động từ các nguồn khác | 19 | | | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 01-CS/ĐTNN**BÁO CÁO**

Đơn vị nhận báo cáo:

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

- Cục Thống kê tỉnh, TP

- Sở KH&ĐT (DN/DA

Ngày nhận báo cáo:

(Áp dụng đối với doanh nghiệp và

có vốn đầu tư nước

Ngày 12 tháng sau tháng

dự án có vốn đầu tư trực tiếp

ngoài không thuộc

báo cáo

nước ngoài)

KCN, KCX, KKT, KCN

(Doanh nghiệp có nhiều dự án thì

cao)

mỗi dự án báo cáo 1 biểu 01-

- Ban quản lý KCN,

CS/ĐTNN riêng)

KCX, KKT, KCN cao

(Tháng.... năm....)

(DN/DA thuộc KCN,

KCX, KKT, KCN cao)

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp.....

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:.....

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:.....

Điện thoại..... Email:.....

Ngành sản xuất kinh doanh chính.....

Loại hình kinh tế doanh nghiệp.....

Tên dự án (thuộc doanh nghiệp)/Tên Hợp đồng BCC.....

Số GCNĐT..... Ngày cấp:..... Cơ quan cấp:

Địa điểm dự án (Tỉnh)..... Mã tỉnh:

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Đơn vị tính | Thực hiện tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | Dự tính tháng tiếp theo |
|--|-------|-------------|-------------------------|--|-------------------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 |
| I. Doanh thu thuần | 01 | 1000 USD | | | |
| II. Vốn điều lệ | 02 | 1000 USD | | | |
| 1. Vốn bên Việt Nam góp (liệt kê từng nhà đầu tư VN) | 03 | 1000 USD | | | |
| <i>Chia ra:</i> | | | | | |
| - Tên nhà đầu tư VN 1 | | | | | |
| - Tên nhà đầu tư VN 2 | | | | | |
| - Tên nhà đầu tư VN 3 | | | | | |

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Đơn vị tính | Thực hiện tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | Dự tính tháng tiếp theo |
|--|-------|-------------|-------------------------|--|-------------------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 |
| - Tên nhà đầu tư VN 4 | | | | | |
| 2. Vốn bên nước ngoài góp (liệt kê từng nhà đầu tư nước ngoài) | 04 | 1000 USD | | | |
| <i>Chia ra:</i> | | | | | |
| - Tên nhà đầu tư NN 1, (nước) | | | | | |
| - Tên nhà đầu tư NN 2, (nước) | | | | | |
| - Tên nhà đầu tư NN 3, (nước) | | | | | |
| - Tên nhà đầu tư NN 4, (nước) | | | | | |
| III. Vốn đầu tư thực hiện | 05 | 1000 USD | | | |
| 1. Bên Việt Nam góp (liệt kê từng nhà đầu tư VN) | 06 | 1000 USD | | | |
| <i>Chia ra:</i> | | | | | |
| - Tên nhà đầu tư VN 1 | | | | | |
| - Tên nhà đầu tư VN 2 | | | | | |
| - Tên nhà đầu tư VN 3 | | | | | |
| - Tên nhà đầu tư VN 4 | | | | | |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| - Tiền mặt | 07 | USD | | | |
| - Giá trị quyền sử dụng đất | 08 | USD | | | |
| - Các nguồn tài nguyên, giá trị quyền sử dụng mặt nước, mặt biển | 09 | USD | | | |
| 2. Bên nước ngoài góp (liệt kê từng nhà đầu tư nước ngoài) | 10 | 1000 USD | | | |
| <i>Chia ra:</i> | | | | | |
| - Tên nhà đầu tư NN 1, nước | | | | | |
| - Tên nhà đầu tư NN 2, nước | | | | | |
| - Tên nhà đầu tư NN 3, nước | | | | | |

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Đơn vị tính | Thực hiện tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | Dự tính tháng tiếp theo |
|--|-------|-------------|-------------------------|--|-------------------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 |
| - Tên nhà đầu tư NN 4, nước | | | | | |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| - Tiền mặt | 11 | USD | | | |
| - Máy móc, thiết bị | 12 | USD | | | |
| - Công nghệ, bí quyết kỹ thuật | 13 | USD | | | |
| 3. Thực hiện vốn vay: | 14 | 1000 USD | | | |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| - Vay ngân hàng trong nước | 15 | | | | |
| - Vay trong nước khác | 16 | | | | |
| - Vay ngân hàng nước ngoài | 17 | | | | |
| - Vay nước ngoài khác | 18 | | | | |
| - Vay công ty mẹ | 19 | | | | |
| IV. Lao động có đến cuối tháng báo cáo | 20 | Người | | x | |
| 1. Lao động Việt Nam | 21 | Người | | x | |
| 2. Lao động nước ngoài | 22 | Người | | x | |
| V. Giá trị hàng xuất khẩu | 23 | 1000 USD | | | |
| VI. Giá trị hàng nhập khẩu | 24 | 1000 USD | | | |
| - Nhập khẩu để đầu tư hình thành DN | 25 | | | | |
| - Nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh | 26 | | | | |
| VII. Thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước | 27 | 1000 USD | | | |

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Giám đốc doanh nghiệp/dự án
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 02-CS/VĐTƯ

BÁO CÁO

Đơn vị nhận báo cáo:

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

- Cục Thống kê tỉnh, TP

(Áp dụng đối với doanh nghiệp,

- Cơ quan chủ quản cấp trên

Ngày nhận báo cáo:

dự án có thực hiện đầu tư

- Sở KH&ĐT(DN/DA có vốn

Ngày 12 tháng cuối quý

trong kỳ báo cáo)

đầu tư nước ngoài không thuộc

sau quý báo cáo

(Doanh nghiệp có nhiều dự án

KCN, KCX, KKT, KCN cao)

thì mỗi dự án báo cáo 1 biểu

- Ban quản lý KCN, KCX,

02-CS/VĐTƯ)

KKT, KCN cao (DN/DA thuộc

(Quý.....năm.....)

KCN, KCX, KKT, KCN cao)

Tên doanh nghiệp/dự án (dự án không thuộc DN)

Mã số thuế của doanh nghiệp

.....

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

Địa chỉ:

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.....

| | |
|--|--|
| | |
|--|--|

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:

| | | |
|--|--|--|
| | | |
|--|--|--|

Xã/phường/thị trấn:

| | | | | |
|--|--|--|--|--|
| | | | | |
|--|--|--|--|--|

Số điện thoại:..... Fax..... Email:

Ngành sản xuất kinh doanh chính.....

| | | | | |
|--|--|--|--|--|
| | | | | |
|--|--|--|--|--|

Loại hình kinh tế doanh nghiệp.....

| | |
|--|--|
| | |
|--|--|

Tên dự án (thuộc doanh nghiệp)

| | |
|--|--|
| | |
|--|--|

Địa điểm dự án: Tỉnh

| | |
|--|--|
| | |
|--|--|

Cơ quan cấp GCNĐT số ngày.....

| |
|--|
| |
|--|

Cấp phê duyệt dự án: 1. Trung ương 2. Tỉnh 3. Huyện 4. Xã

Tổng mức đầu tư của dự án theo kế hoạch: Triệu đồng

..... 1000 USD

Tỷ lệ vốn đầu tư theo kế hoạch (%):

1. Tăng TSCĐ hoặc bổ sung vốn lưu động

2. Khác

Tổng số 100%

Ngành thực hiện đầu tư (Ghi theo mục đích đầu tư).....

| | |
|--|--|
| | |
|--|--|

.....

Thực hiện vốn đầu tư phát triển

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Thực hiện quý báo cáo | | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo | | Dự tính quý tiếp theo | |
|--|-----------|-----------------------|----------|--|----------|-----------------------|----------|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| A | B | Triệu đồng | 1000 USD | Triệu đồng | 1000 USD | Triệu đồng | 1000 USD |
| Tổng số (01=02+05+16+19=20+28+29+30+31) | 01 | | | | | | |
| I. Chia theo nguồn vốn | | | | | | | |
| 1. Vốn ngân sách Nhà nước (02 = 03 + 04) | 02 | | | | | | |
| - Ngân sách Trung ương | 03 | | | | | | |
| - Ngân sách địa phương | 04 | | | | | | |
| 2. Vốn vay (05 = 06 + 07 + 10) | 05 | | | | | | |
| - Trái phiếu Chính phủ | 06 | | | | | | |
| - Vốn tín dụng đầu tư phát triển | 07 | | | | | | |
| + Vốn trong nước | 08 | | | | | | |
| + Vốn nước ngoài (ODA) | 09 | | | | | | |
| - Vốn vay khác (10 = 11 + 12 + 13 + 14 + 15) | 10 | | | | | | |
| + Vay ngân hàng trong nước | 11 | | | | | | |
| + Vay trong nước khác | 12 | | | | | | |
| + Vay ngân hàng nước ngoài | 13 | | | | | | |
| + Vay nước ngoài khác | 14 | | | | | | |
| + Vay công ty mẹ | 15 | | | | | | |
| 3. Vốn tự có (16 = 17 + 18) | 16 | | | | | | |
| - Bên Việt Nam | 17 | | | | | | |
| - Bên nước ngoài | 18 | | | | | | |
| 4. Vốn huy động từ các nguồn khác | 19 | | | | | | |
| II. Chia theo khoản mục đầu tư | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư XDCB (20 = 21 + 22 + 24) | 20 | | | | | | |

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Thực hiện quý báo cáo | | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo | | Dự tính quý tiếp theo | |
|--|-------|-----------------------|----------|--|----------|-----------------------|----------|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| A | B | Triệu đồng | 1000 USD | Triệu đồng | 1000 USD | Triệu đồng | 1000 USD |
| <i>Chia ra:</i> - Xây lắp | 21 | | | | | | |
| - Máy móc, thiết bị | 22 | | | | | | |
| <i>Trong đó:</i> Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng | 23 | | | | | | |
| - Khác | 24 | | | | | | |
| <i>Trong đó:</i> + Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng | 25 | | | | | | |
| + Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất | 26 | | | | | | |
| + Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất | 27 | | | | | | |
| 2. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản | 28 | | | | | | |
| 3. Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ | 29 | | | | | | |
| 4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động | 30 | | | | | | |
| 5. Vốn đầu tư khác | 31 | | | | | | |

....., ngày... tháng...năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 02-CS/HĐXD**BÁO CÁO**

Đơn vị nhận báo cáo:

HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Cục Thống kê tỉnh, TP

Ngày nhận báo cáo:

(Áp dụng đối với doanh nghiệp có

Ngày 12 tháng cuối quý sau

hoạt động xây dựng)

quý báo cáo

Quý....Năm....

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp.....

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:.....

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:.....

Điện thoại..... Email:.....

Ngành hoạt động chính.....

Loại hình kinh tế doanh nghiệp.....

Kết quả hoạt động sản xuất*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Thực hiện quý báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo | Dự tính quý tiếp theo |
|---|-------|-----------------------|--|-----------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| 1. Tổng doanh thu xây dựng (01 = 02 + 03 + 04) | 01 | | | |
| <i>Chia ra:</i> | 02 | | | |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | | | | |
| Doanh thu cho thuê máy móc có người điều khiển đi kèm | 03 | | | |
| Doanh thu khác (bán phế liệu, dịch vụ xây dựng cho bên ngoài,...) | 04 | | | |
| 2. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng (05 = 06 + ... + 13) | 05 | | | |
| <i>Chia ra:</i> | | | | |
| Chi phí vật liệu trực tiếp | 06 | | | |
| Chi phí nhân công trực tiếp | 07 | | | |
| Chi phí sử dụng máy móc thi công | 08 | | | |
| Chi phí sản xuất chung | 09 | | | |

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Thực hiện quý báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo | Dự tính quý tiếp theo |
|---|-------|-----------------------|--|-----------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| Chi phí quản lý kinh doanh (chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp) | 10 | | | |
| Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công (nếu có) | 11 | | | |
| Chi phí trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng | 12 | | | |
| Chi phí khác | 13 | | | |
| 3. Giá trị VLXD, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp | 14 | | | |
| 4. Lợi nhuận trước thuế (15 = 16 + 17) | 15 | | | |
| <i>Chia ra:</i> | | | | |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng | 16 | | | |
| Lợi nhuận khác có liên quan đến hoạt động xây dựng | 17 | | | |
| 5. Thuế giá trị gia tăng khấu trừ phát sinh phải nộp | 18 | | | |
| 6. Giá trị sản xuất xây lắp (19 = 05 + 14 + 15 + 18 = 20 + 21 + 22 + 23) | 19 | | | |
| <i>Giá trị sản xuất chia theo loại công trình:</i> | | | | |
| Công trình nhà ở | 20 | | | |
| Công trình nhà không để ở | 21 | | | |
| Công trình kỹ thuật dân dụng | 22 | | | |
| Hoạt động xây dựng chuyên dụng | 23 | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày..... tháng..... năm.....
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 02-CS/XKDV**BÁO CÁO**

Đơn vị nhận báo cáo:

HOẠT ĐỘNG THU VỀ DỊCH VỤ TỪ NƯỚC NGOÀI Cục Thống kê tỉnh, TP

Ngày nhận báo cáo:

VỤ TỪ NƯỚC NGOÀINgày 12 tháng thứ hai quý
sau quý báo cáo(Áp dụng đối với doanh nghiệp
có hoạt động thu về dịch vụ từ
nước ngoài)
(Quý)*Mã số thuế của doanh nghiệp*

Tên doanh nghiệp.....

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:.....

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:.....

Điện thoại..... Email:.....

Ngành sản xuất kinh doanh chính.....

Loại hình kinh tế doanh nghiệp.....

Đơn vị tính: USD

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Thực hiện quý báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo | Dự tính quý tiếp theo |
|--|-------------|-----------------------|--|-----------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| I. Trị giá thu về dịch vụ | 0001 | | | |
| Ghi tên từng dịch vụ theo Danh mục dịch vụ xuất nhập khẩu Việt Nam - VCITS và chia theo nước đối tác | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| Ví dụ: | | | | |
| Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường hàng không | 2110 | | | |
| Nhật Bản | JP | | | X |
| Singapore | SG | | | X |

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Thực hiện quý báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo | Dự tính quý tiếp theo |
|--|-------------|-----------------------|--|-----------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| | | | | X |
| | | | | X |
| II. Trị giá nhiên liệu, vật tư bán cho máy bay/tàu thuyền nước ngoài ở sân bay/cảng biển Việt Nam (*) | 0002 | | | |

Ghi chú: (*) áp dụng cho các doanh nghiệp có hoạt động cung cấp nhiên liệu, vật tư cho máy bay, tàu thuyền nước ngoài tại sân bay, cảng biển Việt Nam.

....., ngày... tháng...năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 02-CS/NKDV**BÁO CÁO**

Đơn vị nhận báo cáo:

HOẠT ĐỘNG CHI VỀ DỊCH VỤ

Cục Thống kê tỉnh, TP

CHO NƯỚC NGOÀI

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 12 tháng thứ hai (Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt

quý sau quý báo cáo động chi về dịch vụ cho nước ngoài)

(Quý)

*Mã số thuế của doanh nghiệp*Tên doanh nghiệp..... Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:..... - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:.....

Điện thoại..... Email:.....

Ngành sản xuất kinh doanh chính..... Loại hình kinh tế doanh nghiệp..... *Đơn vị tính: USD*

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Thực hiện quý báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo | Dự tính quý tiếp theo |
|---|-------------|-----------------------|--|-----------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| I. Trị giá chi dịch vụ | 0001 | | | |
| Ghi tên từng dịch vụ theo Danh mục dịch vụ xuất, nhập khẩu Việt Nam - VCITS và chia theo nước đối tác | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| Ví dụ: | | | | |
| Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường hàng không | 2110 | | | |
| Nhật Bản | JP | | | X |
| Singapore | SG | | | X |
| | | | | |

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Thực hiện quý báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo | Dự tính quý tiếp theo |
|---|-------------|-----------------------|--|-----------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| | | | | |
| | | | | |
| II. Trị giá nhiên liệu, vật tư mua để sử dụng cho máy bay/tàu thuyền của DN tại sân bay/cảng biển ở nước ngoài (*) | 0002 | | | |

Ghi chú: (*) áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải biển, hàng không, có mua nhiên liệu, vật tư cho máy bay, tàu thuyền tại sân bay, cảng biển ở nước ngoài.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 03-CS/LĐTN

BÁO CÁO

Đơn vị nhận báo cáo:

LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP

Cục Thống kê tỉnh, TP

Ngày nhận báo cáo:

(6 tháng, năm)

- Ước 6 tháng đầu năm: 12/6

- Ước năm: 12/11

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp..... Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:..... - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:..... Điện thoại..... Email:..... Ngành sản xuất kinh doanh chính..... Loại hình kinh tế doanh nghiệp..... **1. Lao động**

Đơn vị tính: Người

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Đầu kỳ | | Cuối kỳ | |
|---|--------------------------|---------|-----------|---------|-----------|
| | | Tổng số | Tr.đó: Nữ | Tổng số | Tr.đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1.1. Tổng số lao động thời điểm | 01 | | | | |
| Trong đó: - Số lao động được đóng bảo hiểm | 02 | | | | |
| - Số lao động hợp đồng dưới 6 tháng | | | | | |
| Tổng số lao động chia theo ngành SXKD | Mã ngành VSIC 2007 cấp 5 | | | | |
| - Ngành SXKD chính | | | | | |
| - Ngành SXKD khác | | | | | |
| + Ngành | | | | | |
| + Ngành | | | | | |
| + Ngành | | | | | |
| 1.2. Số lao động được tuyển mới từ đầu kỳ đến cuối kỳ | 03 | | | | |
| 1.3. Số lao động giảm từ đầu kỳ đến cuối kỳ | 04 | | | | |
| 1.4. Lao động không có nhu cầu sử dụng đến cuối kỳ | 05 | | | | |

2. Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp về BHXH, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn

Đơn vị tính: Triệu đồng

| | Mã số | Phát sinh trong kỳ |
|---|-------|--------------------|
| A | B | 1 |
| 2.1. Thu nhập của người lao động (01 = 02 + 03 + 04) | 01 | |
| - Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương | 02 | |
| - Bảo hiểm xã hội trả thay lương | 03 | |
| - Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD | 04 | |
| 2.2. Đóng góp của chủ doanh nghiệp về BHXH, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn | 05 | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04-CS/SXKD**BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT
KINH DOANH**

Đơn vị nhận báo cáo:

Ngày nhận báo cáo:

(Năm)

Ngày 31/3 năm sau

- Cục Thống kê tỉnh, TP
- Sở KH&ĐT(DN/DA có vốn đầu tư nước ngoài không thuộc KCN, KCX, KKT, KCN cao)
- Ban quản lý KCN, KCX, KKT, KCN cao (DN/DA thuộc KCN, KCX, KKT, KCN cao)

Mã số thuế của doanh nghiệp

| | | | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

1. Tên doanh nghiệp:- Tên giao dịch (nếu có).....

| | | | |
|--|--|--|--|
| | | | |
|--|--|--|--|

- Năm bắt đầu sản xuất kinh doanh

- Số điện thoại:

Mã khu vực

| | | |
|--|--|--|
| | | |
|--|--|--|

Số máy

| | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|

- Số fax:

Mã khu vực

| | | |
|--|--|--|
| | | |
|--|--|--|

Số máy

| | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|

- Email:

2. Địa chỉ doanh nghiệp

| | | | |
|--|--|--|--|
| | | | |
|--|--|--|--|

- Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

| | | | |
|--|--|--|--|
| | | | |
|--|--|--|--|

- Xã/phường/thị trấn:

| | |
|--|--|
| | |
|--|--|

- Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:

| | |
|--|--|
| | |
|--|--|

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:

| | |
|--|--|
| | |
|--|--|

3. Loại hình kinh tế doanh nghiệp

| | | | |
|----|--|----|---|
| 01 | 100% vốn Nhà nước Trung ương | 07 | Vốn đầu tư nước ngoài > 50% (với ngoài nhà nước) |
| 02 | 100% vốn Nhà nước địa phương | 08 | Vốn đầu tư nước ngoài > 50% (với nhà nước và ngoài nhà nước) |
| 03 | Vốn Nhà nước Trung ương > 50% | 09 | Vốn đầu tư nước ngoài không quá 50%, vốn nhà nước lớn nhất (nếu vốn nhà nước > 50% thì ghi ở mã 03 hoặc 04) |
| 04 | Vốn Nhà nước địa phương > 50% | 10 | Vốn đầu tư nước ngoài không quá 50%, vốn tập thể lớn nhất |
| 05 | 100% vốn đầu tư nước ngoài | 11 | Vốn đầu tư nước ngoài không quá 50%, vốn tư nhân lớn nhất |
| 06 | Vốn đầu tư nước ngoài > 50% (với nhà nước) | 12 | Vốn đầu tư nước ngoài không quá 50% nhưng lớn nhất. |

4. Thông tin về giám đốc chủ doanh nghiệp

4.1. Họ và tên (Viết đầy đủ bằng chữ in hoa):

4.2. Giới tính: 1: nam 2: nữ

4.3. Dân tộc (nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là người nước ngoài):

.....

4.4. Trình độ chuyên môn được đào tạo (Theo bằng/giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có)

- | | | |
|-----------|---------------------------|------------------|
| 1 Tiến sỹ | 4 Cao đẳng | 7 Trung cấp nghề |
| 2 Thạc sỹ | 5 Cao đẳng nghề | 8 Sơ cấp nghề |
| 3 Đại học | 6 Trung cấp chuyên nghiệp | 9 Trình độ khác |

5. Các ngành thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh

5.1. Ngành sản xuất kinh doanh chính:..... (CQ TK ghi)

5.2. Các ngành sản xuất kinh doanh khác:

(Ghi các ngành sản xuất kinh doanh ngoài ngành sản xuất kinh doanh chính)

- Ngành SXKD.....
- Ngành SXKD.....
- Ngành SXKD.....
- Ngành SXKD.....

6. Lao động

Đơn vị tính: Người

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Đầu năm | | Cuối năm | |
|--|--------------------------|---------|-----------|----------|-----------|
| | | Tổng số | Tr.đó: Nữ | Tổng số | Tr.đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 6.1. Tổng số lao động thời điểm | 01 | | | | |
| Trong đó: - Số lao động được đóng bảo hiểm | 02 | | | | |
| - Số lao động hợp đồng dưới 6 tháng | | | | | |
| Tổng số lao động chia theo ngành SXKD | Mã ngành VSIC 2007 cấp 5 | | | | |
| - Ngành SXKD chính | | | | | |
| - Ngành sản xuất kinh doanh khác | | | | | |
| + Ngành | | | | | |

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Đầu năm | | Cuối năm | |
|---|-------|---------|-----------|----------|-----------|
| | | Tổng số | Tr.đó: Nữ | Tổng số | Tr.đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| + Ngành | | | | | |
| + Ngành | | | | | |
| 6.2. Số lao động được tuyển mới từ đầu năm đến cuối năm | 03 | | | | |
| 6.3. Số lao động giảm từ đầu năm đến cuối năm | 04 | | | | |
| 6.4. Lao động không có nhu cầu sử dụng đến cuối năm | 05 | | | | |

7. Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp về BHXH, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Phát sinh trong năm |
|---|-------|---------------------|
| A | B | 1 |
| 7.1. Thu nhập của người lao động (01 = 02 + 03 + 04) | 01 | |
| - Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương | 02 | |
| - Bảo hiểm xã hội trả thay lương | 03 | |
| - Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD | 04 | |
| 7.2. Đóng góp của chủ doanh nghiệp về BHXH, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn | 05 | |

8. Kết quả sản xuất kinh doanh

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Thực hiện | |
|---|-------|------------|----------|
| A | B | 1 | |
| | | Triệu đồng | 1000 USD |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | |

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Thực hiện | |
|--|--------------------------|------------------|--|
| A | B | 1 | |
| <i>Trong đó: thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp</i> | 03 | | |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (04 = 01 - 02) | 04 | | |
| Trong đó: - Doanh thu thuần bán lẻ | 05 | | |
| - Doanh thu thuần dịch vụ công nghiệp | 06 | | |
| <i>Chia theo ngành hoạt động</i> | Mã ngành VSIC 2007 cấp 5 | | |
| - Ngành sản xuất kinh doanh chính | | | |
| - Các ngành sản xuất kinh doanh khác | | | |
| + Ngành | | | |
| + Ngành | | | |
| + Ngành | | | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 07 | | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (08 = 04 - 07) | 08 | | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 09 | | |
| 7. Chi phí tài chính | 10 | | |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 11 | | |
| 8. Chi phí quản lý kinh doanh (gồm chi phí bán hàng, chi phí quản lý DN) | 12 | | |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (13 = 08 + 09 - 10 - 12) | 13 | | |
| 10. Thu nhập khác | 14 | | |
| 11. Chi phí khác | 15 | | |
| 12. Lợi nhuận khác (16 = 14 - 15) | 16 | | |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (17 = 13 + 16) | 17 | | |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (Gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành + hoãn lại) | 18 | | |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (19 = 17 - 18) | 19 | | |

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| A | Mã số | Số phát sinh phải nộp trong năm (không tính năm trước chuyển sang) | | Số đã nộp trong năm | |
|--|-------|---|----------|---------------------|----------|
| | | 1 | | 2 | |
| | | Triệu đồng | 1000 USD | Triệu đồng | 1000 USD |
| Tổng số thuế và các khoản phí, lệ phí phải nộp nhà nước | 01 | | | | |
| <i>Trong đó:</i> - Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa | 02 | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | 03 | | | | |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 04 | | | | |
| - Thuế xuất khẩu | 05 | | | | |
| - Thuế nhập khẩu | 06 | | | | |

10. Vốn đầu tư thực hiện trong năm

Tổng mức đầu tư của doanh nghiệp/dự án theo kế hoạch:..... Triệu đồng
 1000 USD

Tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp/dự án theo kế hoạch(%):

1. Tăng TSCĐ hoặc bổ sung vốn lưu động.....
 2. Khác

Tổng số **100%**

Thực hiện vốn đầu tư phát triển

| A | Mã số | Thực hiện | |
|--|-----------|------------|----------|
| | | 1 | |
| | | Triệu đồng | 1000 USD |
| Tổng số (01 = 02 + 05 + 16 + 19 = 20 + 28 + 29 + 30 + 31) | 01 | | |
| A. Chia theo nguồn vốn | | | |
| 1. Vốn ngân sách Nhà nước (02 = 03 + 04) | 02 | | |

| | Mã số | Thực hiện | |
|---|-------|-----------|--|
| A | B | 1 | |
| - Ngân sách Trung ương | 03 | | |
| - Ngân sách địa phương | 04 | | |
| 2. Vốn vay (05 = 06 + 07 + 10) | 05 | | |
| - Trái phiếu chính phủ | 06 | | |
| - Vốn tín dụng đầu tư phát triển | 07 | | |
| + Vốn trong nước | 08 | | |
| + Vốn nước ngoài (ODA) | 09 | | |
| - Vốn vay khác (10 = 11 + 12 + 13 + 14 + 15) | 10 | | |
| + Vay ngân hàng trong nước | 11 | | |
| + Vay trong nước khác | 12 | | |
| + Vay ngân hàng nước ngoài | 13 | | |
| + Vay nước ngoài khác | 14 | | |
| + Vay công ty mẹ | 15 | | |
| 3. Vốn tự có (16 = 17 + 18) | 16 | | |
| - Bên Việt Nam | 17 | | |
| - Bên nước ngoài | 18 | | |
| 4. Vốn huy động từ các nguồn khác | 19 | | |
| B. Chia theo khoản mục đầu tư | | | |
| 1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản (20 = 21 + 22 + 24) | 20 | | |
| <i>Chia ra:</i> | | | |
| - Xây lắp | 21 | | |
| - Máy móc, thiết bị | 22 | | |
| <i>Trong đó:</i> Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng | 23 | | |
| - Khác | 24 | | |
| <i>Trong đó:</i> + Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng | 25 | | |
| + Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất | 26 | | |
| + Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất | 27 | | |
| 2. Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XD/CB | 28 | | |
| 3. Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định | 29 | | |
| 4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động | 30 | | |
| 5. Vốn đầu tư khác | 31 | | |

11.2. Hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ

| | Mã số | Tổng số | Chia theo cấp | | |
|--|-------|---------|---------------|-----------|-------|
| | | | Nhà nước | Bộ, ngành | Cơ sở |
| A | B | 1=2+3+4 | 2 | 3 | 4 |
| - Số chương trình, đề tài nghiên cứu, dự án đã triển khai và tham gia triển khai trong năm | 01 | | | | |
| <i>Trong đó:</i> Số chương trình, đề tài, dự án do nữ làm chủ nhiệm | 02 | | | | |
| - Số sáng kiến, giải pháp kỹ thuật được áp dụng trong năm | 03 | | | | |
| <i>Trong đó:</i> Số sáng kiến, giải pháp kỹ thuật do nữ chủ trì | 04 | | | | |

12. Một số chỉ tiêu ứng dụng công nghệ thông tin

12.1. Số máy vi tính hiện doanh nghiệp đang sử dụng có đến 31/12: Chiếc

(Khoanh tròn vào các chữ tương ứng trong các câu hỏi dưới đây)

12.2. DN có mạng cục bộ (LAN) không? Không 2; Có 1 → Số máy kết nối mạng LAN: Chiếc

12.3. DN có kết nối mạng internet không? Không 2; Có 1 → Số máy kết nối mạng Internet: Chiếc

12.4. DN có WEB SITE không? Không 2; Có 1 → Địa chỉ Website:.....

12.5. DN có giao dịch thương mại điện tử không? Không 2 ; → Có 1 Địa chỉ giao dịch:.....

Tổng trị giá giao dịch:..... triệu đồng

13. Tổng chi phí đầu tư cho ứng dụng công nghệ thông tin của doanh nghiệp trong năm:

..... triệu đồng

..... 1000 USD

14. Một số chỉ tiêu bảo vệ môi trường

14.1. Đầu tư kinh phí, thiết bị xử lý môi trường của doanh nghiệp

- Tổng giá trị thiết bị, công trình xử lý môi trường của DN hiện có đến 31/12: Triệu đồng

1000 USD

Trong đó: Giá trị thiết bị xử lý ô nhiễm Triệu đồng

1000 USD

- Tổng chi phí cho công tác bảo vệ môi trường của DN trong năm: Triệu đồng

1000 USD

Trong đó: Chi phí xây lắp thiết bị, công trình xử lý chất thải của DN trong năm: Triệu đồng

1000 USD

Chi thường xuyên cho công tác bảo vệ môi trường

 Triệu đồng 1000 USD**14.2. Tình hình xử lý chất thải của doanh nghiệp**

| Loại chất thải | Khối lượng chất thải trong năm | | | Hình thức xử lý (Ghi số lượng) | | | | | | |
|------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|--|--------------------------------|---------------|---------------|----------|-----|----------------------|-------------|
| | Đơn vị tính | Khối lượng chất thải do DN thải ra | Khối lượng chất thải được DN xử lý đạt tiêu chuẩn quy định | Dùng thiết bị lọc | Xả ra bề lằng | Dùng hóa chất | Chôn lấp | Đốt | Hình thức xử lý khác | Không xử lý |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| Chất thải lỏng | m ³ | | | | | | | | | |
| Trong đó: chất thải nguy hại | m ³ | | | | | | | | | |
| Chất thải khí | m ³ | | | | | | | | | |
| Trong đó: chất thải nguy hại | m ³ | | | | | | | | | |
| Chất thải rắn | Tấn | | | | | | | | | |
| Trong đó: chất thải nguy hại | Tấn | | | | | | | | | |

14.3. Tổ chức, bộ phận chuyên môn bảo vệ môi trường

- a) Doanh nghiệp có triển khai hệ thống quản lý môi trường không? 1 Có 2 Không
- b) Doanh nghiệp có chứng chỉ chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 14001 không? 1 Có 2 Không
- c) Doanh nghiệp có được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường không? 1 Có 2 Không
- d) Doanh nghiệp có áp dụng hay thực hiện quy trình sản xuất sạch không? 1 Có 2 Không

15. Danh sách các đơn vị/dự án trực thuộc doanh nghiệp

| Tên cơ sở/dự án sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp | Mã số thuế | Địa chỉ SXKD | Địa chỉ | Số điện thoại | Ngành hoạt động kinh doanh chính | Số lao động có đến 31/12 | Doanh thu thuần/giá trị sản phẩm, dịch vụ |
|--|------------|--------------|---------|---------------|----------------------------------|--------------------------|---|
| A | B | C | D | E | F | 1 | 2 |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04-CS/SXCN

**BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT
CÔNG NGHIỆP**

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh, TP

Ngày nhận báo cáo: (Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt
Ngày 31/3 năm sau động sản xuất công nghiệp)
(Năm)

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp.....

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:.....

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:.....

Điện thoại..... Email:.....

Ngành sản xuất công nghiệp chính.....

Loại hình kinh tế doanh nghiệp.....

Sản phẩm công nghiệp sản xuất, tiêu thụ và tồn kho năm (ghi toàn bộ sản phẩm sản xuất của doanh nghiệp)

| Tên sản phẩm | Mã sản phẩm | Đơn vị tính | Khối lượng sản phẩm trong năm (Chỉ tính các sản phẩm do DN/cơ sở sản xuất bằng nguyên vật liệu của DN/cơ sở và sản phẩm do DN/cơ sở gia công cho bên ngoài, không tính các sản phẩm do bên ngoài gia công cho DN/cơ sở) | | | | | | Trị giá sản phẩm xuất kho tiêu thụ trong năm (tương ứng với sản phẩm tiêu thụ ở cột 3 và 4) (không bao gồm thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu) (Triệu đồng) | |
|--|-------------|-------------|---|---|---------------------------------------|---|-----------------------------|---------------|---|---|
| | | | Khối lượng sản phẩm sản xuất | | Khối lượng sản phẩm xuất kho tiêu thụ | | Khối lượng sản phẩm tồn kho | | Tổng số | Trong đó: Giá trị dịch vụ gia công sản phẩm cho bên ngoài |
| | | | Tổng số | Trong đó: Sản phẩm gia công cho bên ngoài | Tổng số | Trong đó: Sản phẩm gia công cho bên ngoài | Đầu năm | Cuối năm | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 = 5+ 1-3 | 7 | 8 |
| 1. | | | | | | | | | | |
| 2. | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| Tổng trị giá sản phẩm công nghiệp đã xuất kho tiêu thụ trong năm: | | | | | | | | | | |

Ghi chú: Nếu DN không có cơ sở sản xuất ở tỉnh, TP khác thì chỉ thực hiện 01 biểu. Nếu DN có cơ sở đóng ở tỉnh, TP khác, quy định: (1) Văn phòng chủ quản của DN thực hiện 01 biểu, ghi toàn bộ kết quả hoạt động sản xuất của các cơ sở đóng trên địa bàn tỉnh, TP sở tại.

(2) Mỗi cơ sở sản xuất công nghiệp đóng ở tỉnh, TP khác thực hiện 01 biểu (tổng kết quả SX toàn DN bằng tổng kết quả SX của tất cả các cơ sở).

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng ... năm

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04-CS/HĐXD**BÁO CÁO**

Đơn vị nhận báo cáo:

HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Cục Thống kê tỉnh, TP

(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt

Ngày nhận báo cáo:

động xây dựng)

Ngày 31/3 năm sau

Năm.....

*Mã số thuế của doanh nghiệp*Tên doanh nghiệp..... Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:..... - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:.....

Điện thoại..... Email:.....

Ngành hoạt động chính..... Loại hình kinh tế doanh nghiệp..... **Kết quả hoạt động sản xuất***Đơn vị tính: Triệu đồng*

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Thực hiện năm |
|---|-------|---------------|
| A | B | 1 |
| 1. Tổng doanh thu xây dựng (01 = 02 + 03 + 04) | 01 | |
| <i>Chia ra:</i> | | |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 02 | |
| Doanh thu cho thuê máy móc có người điều khiển đi kèm | 03 | |
| Doanh thu khác (bán phế liệu, dịch vụ xây dựng cho bên ngoài,...) | 04 | |
| 2. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng (05 = 06 +...+ 13) | 05 | |
| <i>Chia ra:</i> | | |
| Chi phí vật liệu trực tiếp | 06 | |
| Chi phí nhân công trực tiếp | 07 | |
| Chi phí sử dụng máy móc thi công | 08 | |
| Chi phí sản xuất chung | 09 | |
| Chi phí quản lý kinh doanh (chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp) | 10 | |
| Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công (nếu có) | 11 | |

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Thực hiện năm |
|---|-------------------------------|---------------|
| A | B | 1 |
| Chi phí trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng | 12 | |
| Chi phí khác | 13 | |
| 3. Giá trị VLXD, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp | 14 | |
| 4. Lợi nhuận trước thuế (15 = 16 + 17) | 15 | |
| <i>Chia ra:</i> | | |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng | 16 | |
| Lợi nhuận khác có liên quan đến hoạt động xây dựng | 17 | |
| 5. Thuế giá trị gia tăng khấu trừ phát sinh phải nộp | 18 | |
| 6. Giá trị sản xuất xây lắp (19 = 05 + 14 + 15 + 18 = 20 + 21 + 22 + 23) | 19 | |
| <i>Giá trị sản xuất chia theo loại công trình:</i> | | |
| Công trình nhà ở | 20 | |
| Công trình nhà không để ở | 21 | |
| Công trình kỹ thuật dân dụng | 22 | |
| Hoạt động xây dựng chuyên dụng | 23 | |
| <i>Chia theo tỉnh, thành phố:</i> | Mã tỉnh/TP (CQ TKê ghi) | |
| Tỉnh/TP | ↓ | |
| Tỉnh/TP | | |
| Tỉnh/TP | | |
| Tỉnh/TP | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng ... năm
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04-CS/HDTM**BÁO CÁO**

Đơn vị nhận báo cáo:

HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI

Cục Thống kê tỉnh, TP

(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt

Ngày nhận báo cáo:

động bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô,

31/3 năm sau

mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

(Năm)

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:

Điện thoại..... Email:.....

Ngành sản xuất kinh doanh chính..... Loại hình kinh tế doanh nghiệp..... **1. Số cơ sở, trị giá vốn và thuế**

| | Mã số | Đơn vị tính | Tổng số | <i>Chia theo hình thức bán</i> | | |
|---|-------|-------------|---------|--------------------------------|---------|--------------------|
| | | | | Bán buôn | Bán lẻ | |
| | | | | | Tổng số | Trong đó: siêu thị |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1. Số cơ sở có đến 31/12 | 01 | Cơ sở | | | | |
| 2. Doanh thu thuần | 02 | Triệu đồng | | | | |
| 3. Trị giá vốn hàng bán ra | 03 | Triệu đồng | | | | |
| 4. Thuế GTGT, thuế xuất khẩu phát sinh phải nộp | 04 | Triệu đồng | | | | |

2. Doanh thu thuần theo nhóm hàng*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| | Mã số | Tổng doanh thu thuần | <i>Chia ra:</i> | |
|--|-----------|----------------------|-----------------|--------|
| | | | Bán buôn | Bán lẻ |
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| I. Doanh thu thuần hoạt động bán buôn, bán lẻ | 01 | | | |
| <i>Trong đó: Bán lẻ</i> | 02 | | | |
| 1. Lương thực, thực phẩm | 03 | | | |
| <i>Trong đó: Bán lẻ</i> | 04 | | | |

| | Mã số | Tổng doanh thu thuần | Chia ra: | |
|---|-----------|----------------------|----------|--------|
| | | | Bán buôn | Bán lẻ |
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| 2. Hàng may mặc | 05 | | | |
| <i>Trong đó: Bán lẻ</i> | 06 | | | |
| 3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình | 07 | | | |
| <i>Trong đó: Bán lẻ</i> | 08 | | | |
| 4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục | 09 | | | |
| <i>Trong đó: Bán lẻ</i> | 10 | | | |
| 5. Gỗ và vật liệu xây dựng | 11 | | | |
| <i>Trong đó: Bán lẻ</i> | 12 | | | |
| 6. Phân bón, thuốc trừ sâu | 13 | | | X |
| 7. Ôtô các loại | 14 | | | |
| <i>Trong đó: Bán lẻ</i> | 15 | | | |
| 8. Phương tiện đi lại (trừ ô tô) | 16 | | | |
| <i>Trong đó: Bán lẻ</i> | 17 | | | |
| 9. Xăng, dầu các loại | 18 | | | |
| <i>Trong đó: Bán lẻ</i> | 19 | | | |
| 10. Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) | 20 | | | |
| <i>Trong đó: Bán lẻ</i> | 21 | | | |
| 11. Hàng hóa khác (ghi rõ) | 22 | | | |
| <i>Trong đó: Bán lẻ</i> | 23 | | | |
| II. Doanh thu thuần hoạt động sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 24 | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng ... năm
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04-CS/HDDV

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KINH
DOANH KHÁC

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh, TP

Ngày nhận báo cáo: (Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt
31/3 năm sau động dịch vụ kinh doanh khác)
(Năm)

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp..... Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:..... - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:.....

Điện thoại..... Email:.....

Ngành sản xuất kinh doanh chính..... Loại hình kinh tế doanh nghiệp.....

| | Mã số | Số cơ sở có đến 31/12 | Doanh thu thuần (triệu đồng) | Thuế GTGT, thuế xuất khẩu phát sinh phải nộp (triệu đồng) |
|--|-----------|-----------------------|------------------------------|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| Tổng số (01 = 02 + ... + 10) | 01 | | | |
| <i>Chia ra:</i> | | | | |
| 1. Dịch vụ công nghệ thông tin | 02 | | | |
| 2. Dịch vụ kinh doanh bất động sản | 03 | | | |
| 3. Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ | 04 | | | |
| 4. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 05 | | | |
| 5. Dịch vụ giáo dục và đào tạo | 06 | | | |
| 6. Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội | 07 | | | |
| 7. Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi giải trí | 08 | | | |
| 8. Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình | 09 | | | |
| 9. Dịch vụ khác | 10 | | | |

..., ngày... tháng ... năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04-CS/VTKB**BÁO CÁO**

Đơn vị nhận báo cáo:

HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI

Cục Thống kê tỉnh, TP

Ngày nhận báo cáo:

(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt

Ngày 31/3 năm sau

động vận tải, kho bãi)

(Năm)

*Mã số thuế của doanh nghiệp*Tên doanh nghiệp..... Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:..... - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:.....

Điện thoại..... Email:.....

Ngành sản xuất kinh doanh chính..... Loại hình kinh tế doanh nghiệp..... **A. Phương tiện vận tải có đến 31/12**

| Chia theo ngành đường | Hành khách | | | Hàng hóa | | |
|------------------------------|-------------------|------------------|----------------------|-------------------|------------------|----------------------|
| | Loại phương tiện | Số lượng (Chiếc) | Tổng trọng tải (Chỗ) | Loại phương tiện | Số lượng (Chiếc) | Tổng trọng tải (Tấn) |
| Đường sắt | Toa tàu khách | | | Toa tàu hàng | | |
| Đường bộ | Ôtô 9 chỗ trở lên | | | Ôtô 5 tấn trở lên | | |
| Đường bộ | Ôtô dưới 9 chỗ | | | Ôtô dưới 5 tấn | | |
| Đường ven biển và viễn dương | Tàu khách | | | Tàu hàng | | |
| Đường thủy nội địa | Tàu khách | | | Tàu hàng | | |
| Đường hàng không | Máy bay chở khách | | | Máy bay chở hàng | | |

B. Doanh thu và sản lượng vận tải hành khách

| Chia theo ngành đường | Mã số | Doanh thu thuần (Triệu đồng) | Tổng sản lượng | | Trong đó: Ngoài nước | | Thuế GTGT xuất khẩu phát sinh phải nộp (Triệu đồng) |
|-----------------------|-----------|------------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|---|
| | | | Vận chuyển (1000 Hk) | Luân chuyển (1000 Hk.Km) | Vận chuyển (1000 Hk) | Luân chuyển (1000 Hk.Km) | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Tổng số | 01 | | | | | | |

| Chia theo ngành đường | Mã số | Doanh thu thuần (Triệu đồng) | Tổng sản lượng | | Trong đó: Ngoài nước | | Thuế GTGT xuất khẩu phát sinh phải nộp (Triệu đồng) |
|------------------------------|-------|------------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|---|
| | | | Vận chuyển (1000 Hk) | Luân chuyển (1000 Hk.Km) | Vận chuyển (1000 Hk) | Luân chuyển (1000 Hk.Km) | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Đường sắt | 02 | | | | | | |
| Đường bộ | 03 | | | | | | |
| Đường ven biển và viễn dương | 04 | | | | | | |
| Đường thủy nội địa | 05 | | | | | | |
| Đường hàng không | 06 | | | | | | |

C. Doanh thu và sản lượng vận tải hàng hóa

| Chia theo ngành đường | Mã số | Doanh thu thuần (Triệu đồng) | Tổng sản lượng | | Trong đó: Ngoài nước | | Thuế GTGT xuất khẩu phát sinh phải nộp |
|------------------------------|-----------|------------------------------|---------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|--|
| | | | Vận chuyển (1000 T) | Luân chuyển (1000 T. Km) | Vận chuyển (1000 T) | Luân chuyển (1000 T. Km) | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Tổng số | 07 | | | | | | |
| Đường sắt | 08 | | | | | | |
| Đường bộ | 09 | | | | | | |
| Đường ven biển và viễn dương | 10 | | | | | | |
| Đường thủy nội địa | 11 | | | | | | |
| Đường hàng không | 12 | | | | | | |

D. Hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ cho vận tải khác

| | Mã số | Đơn vị tính | Tổng số | Kho ngoại quan | Kho đông lạnh | Kho khác |
|------------------------------|-------|-------------|---------------|----------------|---------------|----------|
| A | B | C | 1 = 2 + 3 + 4 | 2 | 3 | 4 |
| 1. Số lượng kho có đến 31/12 | 13 | Chiếc | | | | |

| | Mã số | Đơn vị tính | Tổng số | Kho ngoại quan | Kho đông lạnh | Kho khác |
|--|-------|----------------|---------------|----------------|---------------|----------|
| A | B | C | 1 = 2 + 3 + 4 | 2 | 3 | 4 |
| 2. Tổng diện tích kho dùng cho kinh doanh có đến 31/12 | 14 | m ² | | | | |
| 3. Doanh thu thuần dịch vụ kho bãi | 15 | Triệu đồng | | | | |
| 4. Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải khác | 16 | Triệu đồng | | | | |
| 5. Thuế VAT, XK phải nộp | 17 | Triệu đồng | | | | |

E. Hoạt động bốc xếp

| | | Doanh thu thuần (Triệu đồng) | Đường sắt (1000 TTQ) | Đường bộ (1000 TTQ) | Cảng Sông (1000 TTQ) | Cảng Biển (1000 TTQ) | Cảng Hàng không (1000 TTQ) | Thuế VAT, XK (Triệu đồng) |
|--|----|------------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|----------------------------|---------------------------|
| Hàng hóa bốc xếp thông qua cảng | 18 | | | | | | | |
| <i>Chia ra:</i> - Bốc xếp hàng xuất khẩu | 19 | | | | | | | |
| - Bốc xếp hàng nhập khẩu | 20 | | | | | | | |
| - Bốc xếp hàng nội địa | 21 | | | | | | | |
| <i>Trong tổng số:</i> Bốc xếp hàng container | 22 | | | | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng ... năm
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04-CS/HĐLT**BÁO CÁO**

Đơn vị nhận báo cáo:

HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ Cục Thống kê tỉnh, TP

Ngày nhận báo cáo: (Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt

31/3 năm sau

động dịch vụ lưu trú)

(Năm)

*Mã số thuế của doanh nghiệp*Tên doanh nghiệp..... Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:..... - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:.....

Điện thoại..... Email:.....

Ngành sản xuất kinh doanh chính..... Loại hình kinh tế doanh nghiệp.....

| | Mã số | Đơn vị tính | Thực hiện |
|--|--------------|--------------------|------------------|
| A | B | C | 1 |
| 1. Số cơ sở có đến 31/12 | 01 | Cơ sở | |
| 2. Lượt khách phục vụ | 02 | Lượt khách | |
| - Lượt khách ngủ qua đêm | 03 | " | |
| <i>Chia ra:</i> + Lượt khách Quốc tế | 04 | " | |
| + Lượt khách trong nước | 05 | " | |
| - Lượt khách trong ngày | 06 | Lượt khách | |
| <i>Chia ra:</i> + Lượt khách Quốc tế | 07 | " | |
| + Lượt khách trong nước | 08 | " | |
| 3. Ngày khách phục vụ | 09 | Ngày khách | |
| <i>(Chỉ tính đối với khách có ngủ qua đêm)</i> | 10 | " | |
| <i>Chia ra:</i> + Ngày khách Quốc tế | 11 | " | |
| + Ngày khách trong nước | 12 | " | |
| 4. Doanh thu thuần | 13 | Triệu đồng | |
| <i>Chia ra:</i> + Từ khách Quốc tế | 14 | " | |
| + Từ khách trong nước | 15 | " | |
| 5. Thuế GTGT, thuế XK phát sinh phải nộp | 16 | " | |

5. Phân loại chi tiết cơ sở lưu trú

| A | Mã số B | Mã loại cơ sở (*) 1 | Số buồng có đến 31/12 (buồng) 2 | Số giường có đến 31/12 (giường) 3 | Số lượt khách phục vụ trong năm (Lượt khách) | | Số ngày sử dụng trong năm | |
|----------------------|---------|---------------------|---------------------------------|-----------------------------------|--|---------------------------|---------------------------|---------------|
| | | | | | Tổng số 4 | Trong đó: Khách Quốc tế 5 | Ngày buồng 6 | Ngày giường 7 |
| Tổng số | | | | | | | | |
| <i>Chia ra</i> | | | | | | | | |
| Tên cơ sở 1 | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| Tên cơ sở 2.... | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

(*) Mã loại cơ sở:

Khách sạn 5 sao ghi số 5, khách sạn 4 sao ghi số 4, khách sạn 3 sao ghi số 3, khách sạn 2 sao ghi số 2, khách sạn 1 sao ghi số 1. Khách sạn dưới tiêu chuẩn sao ghi số 6; nhà nghỉ, nhà khách ghi số 7; biệt thự kinh doanh du lịch ghi số 8; làng du lịch ghi số 9; căn hộ kinh doanh du lịch ghi số 10; loại khác ghi số 11.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng ... năm
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04-CS/DVAU**BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ
ĂN UỐNG**Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh, TPNgày nhận báo cáo: (Áp dụng cho các doanh nghiệp có các
31/3 năm sau hoạt động: dịch vụ phục vụ ăn uống)
(Năm)*Mã số thuế của doanh nghiệp*Tên doanh nghiệp..... Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:..... - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:.....

Điện thoại..... Email:.....

Ngành sản xuất kinh doanh chính..... Loại hình kinh tế doanh nghiệp.....

| | Mã số | Đơn vị tính | Thực hiện |
|--|--------------|--------------------|------------------|
| A | B | C | 1 |
| 1. Số cơ sở có đến 31/12 | 01 | Cơ sở | |
| <i>Trong đó:</i> - Nhà hàng | 02 | " | |
| - Quầy Bar | 03 | " | |
| - Quầy căng tin | 04 | " | |
| 2. Doanh thu thuần | 05 | Triệu đồng | |
| <i>Trong đó:</i> Doanh thu thuần hàng ăn uống | 06 | " | |
| <i>Trong đó:</i> Doanh thu thuần hàng chuyên bán | 07 | " | |
| 3. Trị giá vốn hàng chuyên bán | 08 | " | |
| 4. Thuế GTGT phát sinh phải nộp | 09 | " | |

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)**Người kiểm tra biểu**
(Ký, họ tên)**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04-CS/DLLH

BÁO CÁO
DU LỊCH LỮ HÀNH VÀ
CÁC HOẠT ĐỘNG DU LỊCH

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh, TP

Ngày nhận báo cáo: (Áp dụng cho các doanh nghiệp có
31/3 năm sau hoạt động du lịch lữ hành và
các hoạt động hỗ trợ du lịch)
(Năm)

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp..... Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:..... - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:.....

Điện thoại..... Email:.....

Ngành sản xuất kinh doanh chính..... Loại hình kinh tế doanh nghiệp.....

| | Mã số | Đơn vị tính | Thực hiện |
|---|-------|-------------|-----------|
| A | B | 1 | 2 |
| 1. Số cơ sở có đến 31/12 | 01 | Cơ sở | |
| <i>Trong đó:</i> Số cơ sở hoạt động lữ hành | 02 | " | |
| 2. Lượt khách du lịch theo Tour | 03 | Lượt khách | |
| <i>Trong đó:</i> - Lượt khách Quốc tế | 04 | " | |
| - Lượt khách trong nước | 05 | " | |
| - Lượt khách Việt Nam đi ra nước ngoài | 06 | " | |
| 3. Ngày khách du lịch theo Tour | 07 | Ngày khách | |
| <i>Trong đó:</i> - Ngày khách Quốc tế | 08 | " | |
| - Ngày khách trong nước | 09 | " | |
| - Ngày khách Việt Nam đi ra nước ngoài | 10 | " | |
| 4. Doanh thu thuần | 11 | Triệu đồng | |
| <i>Trong đó:</i> - Thu từ khách Quốc tế | 12 | " | |
| - Thu từ khách trong nước | 13 | " | |
| - Thu từ khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài | 14 | " | |
| <i>Trong đó:</i> Các khoản chi hộ khách | 15 | " | |
| 5. Thuế GTGT, thuế XK phát sinh phải nộp | 16 | " | |

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04-CS/CNTT**BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh, TPNgày nhận báo cáo: (Áp dụng cho các doanh nghiệp có
31/3 năm sau hoạt động cung cấp các dịch vụ
công nghệ thông tin)
(Năm)*Mã số thuế của doanh nghiệp*Tên doanh nghiệp..... Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:..... - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:.....

Điện thoại..... Email:.....

Ngành sản xuất kinh doanh chính..... Loại hình kinh tế doanh nghiệp.....

| | Mã số | Đơn vị tính | Thực hiện |
|--|--------------|--------------------|------------------|
| A | B | C | 1 |
| Tổng doanh thu thuần (01 = 02 + ... + 06) | 01 | Triệu đồng | |
| <i>Chia ra:</i> | | | |
| 1. Dịch vụ lập trình máy vi tính | 02 | " | |
| 2. Dịch vụ tư vấn máy vi tính | 03 | " | |
| 3. Dịch vụ quản trị hệ thống máy vi tính và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính | 04 | " | |
| 4. Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; công nghệ thông tin | 05 | " | |
| 5. Dịch vụ thông tin khác | 06 | " | |

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)**Người kiểm tra biểu**
(Ký, họ tên)**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04-CS/GVDL

**BÁO CÁO
THỰC HIỆN GÓP VỐN
ĐIỀU LỆ**

Ngày nhận báo cáo:
31/3 năm sau

(Áp dụng đối với doanh nghiệp
có vốn đầu tư trực tiếp
nước ngoài)
(Năm)

Đơn vị nhận báo cáo:

- Cục Thống kê tỉnh, TP
- Cơ quan chủ quản cấp trên
- Sở KH và ĐT (DN/DA có vốn đầu tư nước ngoài không thuộc KCN, KCX, KKT, KCN cao)
- Ban quản lý KCN, KCX, KKT, KCN cao (DN/DA thuộc KCN, KCX, KKT, KCN cao)

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp.....

| | | | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:.....

| | |
|--|--|
| | |
|--|--|

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:.....

| | |
|--|--|
| | |
|--|--|

Điện thoại..... Email:.....

Ngành sản xuất kinh doanh chính.....

| | | | | |
|--|--|--|--|--|
| | | | | |
|--|--|--|--|--|

Loại hình kinh tế doanh nghiệp.....

| | |
|--|--|
| | |
|--|--|

Đơn vị tính: 1000 USD

| | Mã số | Vốn điều lệ đăng ký ban đầu | Vốn điều lệ đăng ký hiện tại | Vốn điều lệ thực hiện trong năm | Vốn điều lệ thực hiện lũy kế đến cuối năm | | Mã số | Vốn điều lệ đăng ký ban đầu | Vốn điều lệ đăng ký hiện tại | Vốn điều lệ thực hiện trong năm | Vốn điều lệ thực hiện lũy kế đến cuối năm |
|---|-----------|-----------------------------|------------------------------|---------------------------------|---|---------------------------|---------|-----------------------------|------------------------------|---------------------------------|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Tổng số (01 = 02 + 06) | 01 | | | | | | | | | | |
| 1. Bên Việt Nam | 02 | | | | | 2. Bên nước ngoài | 06 | | | | |
| <i>Chia ra:</i> | | | | | | <i>Chia ra:</i> | | | | | |
| Tên nhà đầu tư VN 1 | | | | | | Tên nhà đầu tư NN 1, nước | Mã nước | | | | |
| Tên nhà đầu tư VN 2 | | | | | | Tên nhà đầu tư NN 2, nước | Mã nước | | | | |
| Tên nhà đầu tư VN 3 | | | | | | Tên nhà đầu tư NN 3, nước | Mã nước | | | | |
| | | | | | | | | | | | |

| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
|--|----|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| <i>Chia ra theo loại DN: (02=03+04+05)</i> | | | | | | | | | | | |
| Doanh nghiệp nhà nước | 03 | | | | | | | | | | |
| Doanh nghiệp ngoài nhà nước | 04 | | | | | | | | | | |
| Tổ chức khác | 05 | | | | | | | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04-CS/SLNN**BÁO CÁO**

Đơn vị nhận báo cáo:

DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY NÔNG NGHIỆP

Cục Thống kê tỉnh, TP

Ngày nhận báo cáo:

- Ước tính 6 tháng: 12/6

- Ước tính năm: 12/12

- Chính thức năm 25/01

năm sau

(Áp dụng đối với doanh nghiệp

có hoạt động trồng trọt)

Kỳ..... năm 200...

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp.....

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:.....

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:.....

Điện thoại:..... Email:.....

Ngành sản xuất kinh doanh chính:.....

Loại hình kinh tế doanh nghiệp:.....

| Tên cây trồng | Mã số | Diện tích (Ha) | | | Năng suất (Tạ/ha) | Sản lượng (Tấn) |
|--|-------|----------------|------------------------|---------------------|-------------------|-----------------|
| | | Tổng số | Trong đó | | | |
| | | | Diện tích cho sản phẩm | Diện tích trồng mới | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm | 01 | | | | | |
| <i>Trong đó:</i> 1. Cây lúa | 02 | | | | | |
| a) Lúa đông xuân | 03 | | | | | |
| b) Lúa hè thu | 04 | | | | | |
| c) Lúa mùa | 05 | | | | | |
| 2. Cây ngô/bắp | 06 | | | | | |
| 3. Cây mía | 07 | | | | | |
| 4. Bông | 08 | | | | | |
| 5. Hoa, cây cảnh | 09 | | | | | |
| | | | | | | |
| II. Tổng diện tích cây lâu năm hiện có | 10 | | | | | |
| 1. Cây ăn quả | 11 | | | | | |
| a) Nho | 12 | | | | | |

| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|--|----|---|---|---|---|---|
| b) Xoài, cây ăn quả nhiệt đới, cận nhiệt đới | 13 | | | | | |
| <i>Trong đó:</i> - Xoài | 14 | | | | | |
| - Mãng cầu | 15 | | | | | |
| - Thanh long | 16 | | | | | |
| - Dứa (thơm/khóm) | 17 | | | | | |
| c) Cam, quýt và quả có múi khác | 18 | | | | | |
| <i>Trong đó:</i> - Cam | 19 | | | | | |
| - Quýt | 20 | | | | | |
| - Chanh | 21 | | | | | |
| - Bưởi, bòng | 22 | | | | | |
| d) Táo, mận và quả có hạt như táo | 23 | | | | | |
| - Táo | 24 | | | | | |
| - Mận, mơ, đào | 25 | | | | | |
| e) Nhãn, vải, chôm chôm | 26 | | | | | |
| - Nhãn | 27 | | | | | |
| - Vải | 28 | | | | | |
| - Chôm chôm | 29 | | | | | |
| 2. Cây lấy quả chứa dầu | 30 | | | | | |
| <i>Trong đó:</i> Dừa | 31 | | | | | |
| 3. Điều | 32 | | | | | |
| 4. Hồ tiêu | 33 | | | | | |
| 5. Cao su | 34 | | | | | |
| 6. Cà phê | 35 | | | | | |
| 7. Chè búp | 36 | | | | | |
| 8. Cây gia vị, cây dược liệu | 37 | | | | | |
| <i>Trong đó:</i> Cây dược liệu | 38 | | | | | |
| 9. Cây lâu năm khác | 39 | | | | | |
| <i>Trong đó:</i> - Dâu tằm | 40 | | | | | |
| - Ca cao | 41 | | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm....
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04-CS/SPCN

BÁO CÁO
SỐ LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM
CHĂN NUÔI

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh, TP

Ngày nhận báo cáo:

(Áp dụng đối với doanh nghiệp

- Kỳ 01/4: ngày 12/4

có hoạt động chăn nuôi)

- Kỳ 01/10: ngày 12/10

Có đến 01/4/20.....

Có đến 01/10/20...

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp.....

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:.....

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:.....

Điện thoại..... Email:.....

Ngành sản xuất kinh doanh chính.....

Loại hình kinh tế doanh nghiệp.....

| | | Mã số | Đơn vị tính | Tổng số | <i>Trong đó: Giao cho các đơn vị, hộ, cá nhân nuôi gia công</i> | |
|--------------------|--------------------------------|--------------|-------------|---------|---|--|
| A | | B | C | 1 | 2 | |
| 1. Trâu | Số con hiện có | 01 | Con | | | |
| | Số con xuất chuồng | 02 | Con | | | |
| | Sản lượng thịt hơi xuất chuồng | 03 | Tấn | | | |
| 2. Bò | Số con hiện có | 04 | Con | | | |
| | <i>Trong tổng số:</i> | - Bò lai | 05 | Con | | |
| | | - Bò sữa | 06 | Con | | |
| | | - Bò cái sữa | 07 | Con | | |
| | Số con xuất chuồng | 08 | Con | | | |
| | Sản lượng thịt hơi xuất chuồng | 09 | Tấn | | | |
| Sản lượng sữa tươi | 10 | Tấn | | | | |
| 3. Ngựa | Số con hiện có | 11 | Con | | | |
| | Số con xuất chuồng | 12 | Con | | | |
| | Sản lượng thịt hơi xuất chuồng | 13 | Tấn | | | |
| 4. Dê | Số con hiện có | 17 | Con | | | |
| | Số con xuất chuồng | 18 | Con | | | |
| | Sản lượng thịt hơi xuất chuồng | 19 | Tấn | | | |

| A | | B | C | 1 | 2 | |
|-----------------------------------|-------------------------------------|-----------------|----------|-----|---|--|
| 5. Cừu | Số con hiện có | 20 | Con | | | |
| | Số con xuất chuồng | 21 | Con | | | |
| | Sản lượng thịt hơi xuất chuồng | 22 | Tấn | | | |
| 6. Lợn | Số con hiện có (không tính lợn sữa) | 23 | Con | | | |
| | <i>Chia ra</i> | - Lợn thịt | 24 | Con | | |
| | | - Lợn nái | 25 | Con | | |
| | | - Lợn đực giống | 26 | Con | | |
| | Số con xuất chuồng | 27 | Con | | | |
| Sản lượng thịt hơi xuất chuồng | 28 | Tấn | | | | |
| 7. Gà | | 29 | 1000 con | | | |
| a) Số con hiện có | | 30 | 1000 con | | | |
| <i>Chia ra:</i> | - Gà thịt | 31 | 1000 con | | | |
| | + <i>Trong đó:</i> Gà công nghiệp | 32 | 1000 con | | | |
| | - Gà mái đẻ | 33 | 1000 con | | | |
| | + <i>Trong đó:</i> Gà công nghiệp | 34 | 1000 con | | | |
| b) Số con xuất chuồng | | 35 | 1000 con | | | |
| <i>Trong đó:</i> Gà công nghiệp | | 36 | 1000 con | | | |
| c) Sản lượng thịt hơi xuất chuồng | | 37 | Tấn | | | |
| <i>Trong đó:</i> Gà công nghiệp | | 38 | Tấn | | | |
| d) Sản lượng trứng đẻ trong kỳ | | 39 | 1000 quả | | | |
| <i>Trong đó:</i> Gà công nghiệp | | 40 | 1000 quả | | | |
| 8. Vịt | Số con hiện có | 41 | 1000 con | | | |
| | <i>Trong đó:</i> Vịt mái đẻ | 42 | 1000 con | | | |
| | Số con xuất chuồng | 43 | 1000 con | | | |
| | Sản lượng thịt hơi xuất chuồng | | Tấn | | | |
| | Sản lượng trứng đẻ trong kỳ | 45 | 1000 quả | | | |
| 9. Trăn | Số con hiện có | 46 | Con | | | |
| | Sản lượng thịt hơi xuất chuồng | 47 | Kg | | | |
| 10. Rắn | Số con hiện có | 48 | Con | | | |
| | Sản lượng thịt hơi xuất chuồng | 49 | Kg | | | |
| 11. Ong | Số tổ hiện có | 50 | Tổ | | | |
| | Sản lượng mật ong | 51 | Tấn | | | |
| 12. Sản lượng kén tằm | | 52 | Tấn | | | |

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04-CS/KTLS

BÁO CÁO
TRỒNG RỪNG, CHĂM SÓC
RỪNG VÀ KHAI THÁC
LÂM SẢN

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh, TP

Ngày nhận báo cáo:

- Ước tính 6 tháng: 12/6

- Ước tính năm 12/12

- Chính thức năm 25/01

năm sau

(Áp dụng đối với doanh nghiệp

có hoạt động lâm nghiệp)

Kỳ.....năm 200....

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp.....

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:.....

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:.....

Điện thoại:..... Email:.....

Ngành sản xuất kinh doanh chính:.....

Loại hình kinh tế doanh nghiệp:.....

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Đơn vị tính | Tổng số |
|--|-----------|-------------|---------|
| A | B | C | 1 |
| A. Phần lâm sinh | | | |
| I. Diện tích rừng trồng mới tập trung (01 = 02 + 05 + 06) | 01 | Ha | |
| <i>Chia ra:</i> 1. Rừng sản xuất trồng mới | 02 | Ha | |
| <i>Trong tổng số:</i> - Rừng lấy gỗ | 03 | Ha | |
| - Rừng lấy gỗ làm nguyên liệu giấy | 04 | Ha | |
| 2. Rừng phòng hộ trồng mới | 05 | Ha | |
| 3. Rừng đặc dụng trồng mới | 06 | Ha | |
| II. Diện tích rừng trồng được chăm sóc | 07 | Ha | |
| <i>Chia ra:</i> 1. Rừng sản xuất | 08 | Ha | |
| 2. Rừng phòng hộ | 09 | Ha | |
| 3. Rừng đặc dụng | 10 | Ha | |
| III. Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh | 11 | Ha | |
| IV. Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ | 12 | Ha | |
| <i>Chia ra:</i> 1. Rừng tự nhiên | 13 | Ha | |
| 2. Rừng trồng | 14 | Ha | |

| A | B | C | 1 |
|--|-----------|-----------------|---|
| V. Cây giống lâm nghiệp | 15 | 1000 cây | |
| B. Khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ | | | |
| 1. Tổng số gỗ khai thác (16 = 17 + 18) | 16 | m ³ | |
| <i>Chia ra:</i> - Rừng tự nhiên | 17 | m ³ | |
| - Rừng trồng | 18 | m ³ | |
| <i>Trong đó:</i> Gỗ nguyên liệu giấy | 19 | m ³ | |
| 2. Củi | 20 | Ste | |
| 3. Tre | 21 | 1000 cây | |
| 4. Luồng, vầu | 22 | 1000 cây | |
| 5. Trúc, giang | 23 | 1000 cây | |
| 6. Nguyên liệu giấy ngoài gỗ (tre, luồng, nứa,...) | 24 | Tấn | |
| 7. Nứa hàng (nguyên liệu đan lát) | 25 | 1000 cây | |
| 8. Song, mây | 26 | Tấn | |
| 9. Nhựa thông | 27 | Tấn | |
| 10. Cánh kiến | 28 | Tấn | |
| 11. Quế | 29 | Tấn | |
| 12. Thảo quả | 30 | Tấn | |
| 13. Măng tươi | 31 | Tấn | |
| 14..... | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04-CS/NTTS**BÁO CÁO**

Đơn vị nhận báo cáo:

NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Cục Thống kê tỉnh, TP

Ngày nhận báo cáo:

(Áp dụng đối với doanh nghiệp

- 6 tháng: ngày 12/6.

có hoạt động nuôi trồng thủy sản)

- Ước năm: ngày 12/12

Kỳ báo cáo:..... năm 20.....

- Chính thức năm:

25/01 năm sau

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp.....

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:.....

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:.....

Điện thoại:..... Email:.....

Ngành sản xuất kinh doanh chính:.....

Loại hình kinh tế doanh nghiệp:.....

A. Sản lượng thủy sản nuôi trồng

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Đơn vị tính | Tổng số |
|--|-------|-------------|---------|
| A | B | C | 1 |
| I. Sản lượng thủy sản nuôi trồng (02+15+27) | 01 | Tấn | |
| 1. Nuôi nước mặn | 02 | Tấn | |
| (Ghi theo danh mục)..... | | | |
| 2. Nuôi nước lợ | 15 | Tấn | |
| (Ghi theo danh mục)..... | | | |
| 3. Nuôi nước ngọt | 27 | Tấn | |
| (Ghi theo danh mục)..... | | | |
| II. Nuôi cá cảnh | 38 | Triệu con | |
| III. Số lượng giống thủy sản | 39 | Triệu con | |
| (Ghi theo danh mục)..... | | | |

B. Diện tích/thể tích lồng, bè nuôi trồng thủy sản: (Chỉ báo cáo kỳ chính thức năm 25/01)

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Đơn vị tính | Tổng số |
|---|-----------|-------------|---------|
| A | B | C | 1 |
| I. Diện tích nuôi trồng thủy sản | 01 | Ha | |
| 1. Diện tích nước mặn | 02 | Ha | |
| (Ghi theo danh mục)..... | | | |

| A | B | C | 1 |
|---|----|----------------|---|
| 2. Diện tích nước lợ (Ghi theo danh mục)..... | 15 | Ha | |
| 3. Diện tích nước ngọt (Ghi theo danh mục)..... | 29 | Ha | |
| II. Nuôi thủy sản lồng, bè | | | |
| 1. Số lồng/bè nuôi thủy sản (Ghi theo danh mục)..... | 40 | Cái | |
| 2. Thể tích lồng/bè nuôi thủy sản (Ghi theo danh mục)..... | 40 | M ³ | |
| III. Nuôi cá sấu | | | |
| 1. Số con đang nuôi | 55 | | |
| 2. Số con bán giết thịt trong kỳ | 56 | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Xem tiếp Công báo số 239 + 240)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182

Fax : 080.44517

Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN

Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng